

Số: 27 /2024 /DTT-CV

TP HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch số

liệu BCTC 06 tháng đầu năm 2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Liên quan đến chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 đã được kiểm toán so với Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 đã công bố trước kiểm toán, nay Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình như sau:

#### A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được Kiểm toán viên điều chỉnh và phân loại lại như sau:

| Khoản mục                           | BCTC 06 tháng đầu năm 2024<br>(trước kiểm toán) |                        | BCTC 06 tháng đầu năm 2024<br>(đã kiểm toán) |                        | Chênh lệch          |     |
|-------------------------------------|---|------------------------|--|------------------------|---------------------|-----|
|                                     | Mã số   | Số tiền                | Mã số  | Số tiền                |                     |     |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             | <b>100</b>                                      | <b>104.334.065.157</b> | <b>100</b>                                   | <b>104.296.195.840</b> | <b>37.869.317</b>   |     |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | 137   | 610.194.260            | 137  | 648.063.577            | 37.869.317          | (1) |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b>                                      | <b>57.971.521.409</b>  | <b>300</b>                                   | <b>57.966.443.546</b>  | <b>(5.077.863)</b>  |     |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 311   | 6.804.700.060          | 311  | 6.807.820.060          | 3.120.000           | (2) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313   | 1.953.575.878          | 313  | 1.945.378.015          | (8.197.863)         | (3) |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b>                                      | <b>128.477.088.424</b> | <b>400</b>                                   | <b>128.444.296.970</b> | <b>(32.791.454)</b> |     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 11.308.910.440         | 421  | 11.276.118.986         | (32.791.454)        | (4) |

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 137 tăng là do Kiểm toán trích thêm dự phòng nợ phải thu khó đòi, số tiền điều chỉnh tăng 37.869.317 đồng.

(2) Mã số 311 tăng Kiểm toán điều chỉnh đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của nhà cung cấp nước ngoài với số tiền là 3.120.000 đồng.

(3) Mã số 313 giảm Kiểm toán điều chỉnh do ảnh hưởng các khoản điều chỉnh ở trên với số tiền 8.197.863 đồng.

(4) Mã số 421 tăng Kiểm toán điều chỉnh do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

## B. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chi tiêu                                     | BCTC 06 tháng đầu năm 2024<br>(trước kiểm toán) |               | BCTC 06 tháng đầu năm 2024<br>(đã kiểm toán) |               | Chênh lệch    |     |
|--|---|---------------|--|---------------|---------------|-----|
|  | Mã số   | Số tiền       | Mã số  | Số tiền       |               |     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                | 24  | 958.313.161   | 24   | 955.193.161   | (3.120.000)   | (1) |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 27  | 3.764.378.533 | 27   | 3.802.247.850 | 37.869.317    | (2) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50  | 7.986.383.714 | 50   | 7.945.394.397 | (40.989.317)  | (3) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51  | 1.597.276.742 | 51   | 2.292.758.012 | 695.481.270   | (4) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60  | 6.389.106.972 | 60   | 5.652.636.385 | (736.470.587) | (5) |

Chi tiết chênh lệch:

(1) Mã số 24 giảm do Kiểm toán điều chỉnh đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của nhà cung cấp nước ngoài với số tiền 3.120.000 đồng.

(2) Mã số 27 tăng do Kiểm toán điều chỉnh lại khoản trích dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 37.869.317 đồng.

(4) Mã số 51 tăng do Kiểm toán điều chỉnh lại khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này với số tiền 695.481.270 đồng.

(3), (5) Mã số 50, 60 giảm do ảnh hưởng của các điều chỉnh liên quan đến doanh thu và chi phí nêu trên.

## C. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chi tiêu   | Mã số     | BCTC 6 tháng đầu năm 2024<br>(trước kiểm toán) | BCTC 6 tháng đầu năm 2024<br>(đã kiểm toán) | Chênh lệch             |
|--|-----------|--|---|------------------------|
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01        | 100.278.647.513                                | 99.819.477.119                              | (459.170.394)          |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ      | 02        | (79.193.159.552)                               | (77.729.976.160)                            | (1.463.183.392)        |
| Tiền chi trả cho người lao động                          | 03        | (17.719.149.617)                               | (17.088.612.778)                            | (630.536.839)          |
| Tiền chi trả lãi vay                                     | 04        | (1.247.382.331)                                | (626.772.832)                               | (620.609.499)          |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06        | 1.156.616.698                                  | 904.859.190                                 | (251.757.508)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07        | (3.658.411.054)                                | (6.659.225.198)                             | 3.000.814.144          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>     | <b>20</b> | <b>(2.214.888.486)</b>                         | <b>(3.212.300.802)</b>                      | <b>997.412.316</b>     |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27        | 58.313.161                                     | 6.664.666                                   | (51.648.495)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>         | <b>30</b> | <b>(5.719.687.809)</b>                         | <b>(5.771.336.304)</b>                      | <b>51.648.495</b>      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                    | <b>50</b> | <b>2.237.823.680</b>                           | <b>1.188.762.869</b>                        | <b>(1.049.060.811)</b> |



|  |    |               |               |
|--|----|---------------|---------------|
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối<br>doái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.049.060.811 | 1.049.060.811 |
|--|----|---------------|---------------|

Nguyên nhân chênh lệch: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty do phần mềm kế toán tổng hợp nên một số chỉ tiêu được mặc định sẵn, chưa tổng hợp đúng dòng tiền thực tế của các hoạt động trong Công ty. Kiểm toán tổng hợp lại lưu chuyển tiền thực tế theo từng hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo thực tế phát sinh tại Công ty nên phát sinh chênh lệch số liệu so với số liệu Công ty tổng hợp.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành xin giải trình đề Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng.

TM. CÔNG TY CP KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu (HCNS, KTTT)

LÊ CÔNG NGHIỆP